

Số: ~~1789~~ /QĐ-BTP

Hà Nội, ngày ~~30~~ tháng ~~8~~ năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-BTP ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2021 của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, phổ biến các thông tin thống kê:

1. Công bố, phổ biến các thông tin thống kê năm 2021 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.

2. Phổ biến các thông tin thống kê năm 2021 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thu thập của Bộ Tư pháp, đã được cấp có thẩm quyền công bố theo quy định.

3. Nội dung thông tin thống kê thuộc diện công bố, phổ biến thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; Thủ trưởng các Tổ chức pháp chế Bộ, ngành; Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Kat*

Nơi nhận:

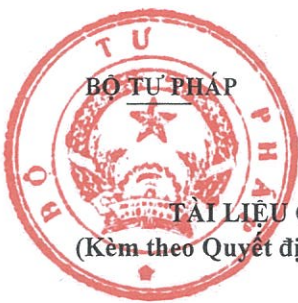
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thủ trưởng (để biết);
- Tổng cục Thống kê, Bộ KHĐT (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng trên Cổng TTĐT của Bộ);
- Lưu: VT, Cục KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Mai Lương Khôi
Mai Lương Khôi



PHỤ LỤC
TÀI LIỆU CÔNG BỐ, PHỎ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: 1729/QĐ-BTP ngày 30/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Ghi chú:

- Thông tin tại mục I là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021;
- Tại mục II:
 - + Thông tin tại số thứ tự 1-2 là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 - + Thông tin tại số thứ tự 3 là số liệu thống kê từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/9/2021.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
I	CÔNG BỐ, PHỎ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP				
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật				
1.1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)	Văn bản	938	Chính thức	
1.1.1	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành	Văn bản	184		
1.1.1.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	7		02 Luật, 05 Nghị quyết
1.1.1.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	2		
1.1.1.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	136		
1.1.1.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	39		
1.1.2	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành	Văn bản	754		
1.1.2.1	Thông tư	Văn bản	749		
1.1.2.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	5		
1.2	Số văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các cấp đã được ban hành	Văn bản	9.665	Sơ bộ	
1.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	4.493		
1.2.2	Tại cấp huyện	Văn bản	2.330		
1.2.3	Tại cấp xã	Văn bản	2.842		
2	Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật				
2.1	Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành và Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	973	Chính thức	
2.1.1	Số dự thảo VBQPPL do các Bộ, Ngành thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)	Văn bản	734		
2.1.1.1	Thông tư	Văn bản	733		
2.1.1.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	1		
2.1.2	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	239		
2.1.2.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	25		
2.1.2.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	12		
2.1.2.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	152		

Blue

Kok

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
2.1.2.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	36		
2.1.2.5	Thông tư	Văn bản	13		
2.1.2.6	Thông tư liên tịch	Văn bản	1		
2.2	Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, huyện thẩm định	Văn bản	7.536	Sơ bộ	
2.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	5.254		
2.2.2	Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	2.282		
3	Kiểm tra văn bản QPPL			Sơ bộ	
3.1	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang bộ				
3.1.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	7.394		
3.1.2	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	98		
3.1.3	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	90		
3.2	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại UBND các cấp			Sơ bộ	
3.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	5.839		
3.2.2	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	140		
3.2.3	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	128		
4	Rà soát VBQPPL			Sơ bộ	
4.1	Kết quả rà soát VBQPPL tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ				
4.1.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	5.506		
4.1.2	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát	Văn bản	5.366		
4.1.3	Số văn bản quy phạm pháp luật cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	1.459		
4.1.4	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được xử lý	Văn bản	802		
4.2	Kết quả rà soát VBQPPL tại UBND các cấp				
4.2.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	26.724		
4.2.2	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát	Văn bản	26.337		
4.2.3	Số văn bản quy phạm pháp luật cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	5.862		
4.2.4	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được xử lý	Văn bản	5.137		
5	Phổ biến giáo dục pháp luật				
5.1	Số báo cáo viên, tuyên truyền viên				
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Người	2.372	Chính thức	
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	7.551	Sơ bộ	
5.1.3	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Người	17.690	Sơ bộ	
5.1.4	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	147.097	Sơ bộ	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
5.2	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật			Sơ bộ	
5.2.1	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp	Cuộc	543.502		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Lượt người	39.229.246		
5.2.2	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	9.601		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Lượt người	10.697.829		
5.2.3	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành	Bản	61.437.380		
6	Hòa giải			Sơ bộ	
6.1	Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	88.177		
6.1.2	Số hòa giải viên	Người	547.878		
6.2	Kết quả hòa giải ở cơ sở				
6.2.1	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	112.509		
6.2.2	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	88.922		
6.3	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật				
6.3.1	Số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã	7.711		
6.3.2	Số phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Phường, thị trấn	2.227		
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
7.1.1	Đăng ký mới	Trường hợp	2.668.726		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1.222.342		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	1.446.384		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	292.362		
7.1.2	Đăng ký lại	Trường hợp	2.293.481		
7.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
	Đăng ký lại	Trường hợp	16.288		
7.3	Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	3.577		
7.4	Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	817		
7.5	Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Người	3.191		
8	Nuôi con nuôi				
8.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	2.321	Sơ bộ	
8.2	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	160	Chính thức	
9	Quốc tịch			Chính thức	
9.1	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	4.826		
9.2	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	83		
9.3	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	3		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	Số bản sao được chứng thực	Bản	82.486.016		
10.2	Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch				
10.2.1	Số việc chứng thực chữ ký	Việc	5.515.985		Bao gồm (Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và Chứng thực chữ ký người dịch)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
10.2.2	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch	Việc	1.536.862		
11	Lý lịch tư pháp			Sơ bộ	
11.1	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	Phiếu	584.721		
11.1.1	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp	Phiếu	376.932		
11.1.2	Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp	Phiếu	207.789		
11.2	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý				
11.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Thông tin	584.547		
11.2.2	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp chia theo khâu xử lý				
11.2.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Thông tin	589.976		
11.2.2.2	Số lượng thông tin lập lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung	Thông tin	402.731		
12	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
12.1	Số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong kỳ	Vụ việc	36.569		
	Trong đó: Số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thực hiện trong kỳ	Vụ việc	31.349		
12.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc	Vụ việc	22.799		
	Trong đó: số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng kết thúc	Vụ việc	17.966		
13	Đăng ký biện pháp bảo đảm				
13.1	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông			Chính thức	
13.1.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được thụ lý	Phiếu	777.879		
13.1.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được giải quyết	Phiếu	777.879		
13.1.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được thụ lý	Phiếu	6.939		
13.1.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được giải quyết	Phiếu	6.939		
13.1.5	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được thụ lý	Phiếu	418.092		
13.1.6	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được giải quyết	Phiếu	418.092		

Blue

Lily

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
13.2	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			Sơ bộ	
13.2.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	3.031.116		
13.2.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	3.028.175		
13.2.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	22.163		
13.2.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	22.136		
13.3	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển			Sơ bộ	
13.3.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	393		
13.3.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	393		
13.3.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	0		
13.3.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	0		
14	Luật sư trong nước				
14.1	Số tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức	5.029	Chính thức	
14.2	Số luật sư hành nghề	Người	16.313	Chính thức	16.313 là số luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương được tổng hợp từ báo cáo của 63 Sở Tư pháp (theo Cục Hỗ trợ tư pháp cung cấp, số liệu này là 16.347 người).
14.3	Số việc thực hiện xong	Việc	78.291	Sơ bộ	78.291 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp, ví dụ: tại TP Hồ Chí Minh chỉ có 970/1.861 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo (tỷ lệ gửi báo cáo là 52%); TP Hà Nội chỉ có 354/1.509 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo (tỷ lệ gửi báo cáo là 23%).
	Trong đó:				
	Số việc tố tụng	Việc	11.304		
	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	57.569		
	Số việc trợ giúp pháp lý	Việc	9.418		
14.4	Số tiền nộp thuế	Đồng	405.563.911.727	Sơ bộ	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
15	Công chứng				
15.1	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	1.298	Chính thức	
15.2	Số công chứng viên	Người	3.074	Chính thức	
15.3	Số việc công chứng	Việc	6.905.121	Sơ bộ	
15.3.1	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Việc	6.563.017		
15.3.2	Công chứng bản dịch và các loại việc khác	Việc	342.104		
16	Giám định tư pháp			Sơ bộ	
<i>16.1</i>	<i>Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp</i>	<i>Vụ việc</i>	<i>161.015</i>		
16.1.1	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Vụ việc	142.078		
16.1.2	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định	Vụ việc	4.647		
16.1.3	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác	Vụ việc	14.290		
17	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	
17.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	554		
17.2	Số đấu giá viên	Người	1.201		
17.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	37.334		
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	30.350		
17.4	Số tiền nộp ngân sách/thuế	Đồng	38.454.976.948		
18	Trọng tài				
18.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	41	Chính thức	
18.2	Số trọng tài viên	Người	948	Sơ bộ	
18.3	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành	Vụ việc	5.755	Sơ bộ	
18.4	Số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính	Đồng	12.410.435.742	Sơ bộ	
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Hồ sơ	1.961		
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Hồ sơ	1.249		
20	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	
<i>20.1</i>	<i>Trong hoạt động quản lý hành chính</i>				
<i>20.1.1</i>	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.1.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	44		
20.1.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	7		
20.1.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	1.008.934.000		
20.1.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	578.936.000		
<i>20.1.2</i>	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.1.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	1		
20.1.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	63.832.000		

Beu

Koa

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
20.2	Trong hoạt động tố tụng				
20.2.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.2.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	29		
20.2.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	5		
20.2.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	4.519.410.000		
20.2.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	13.890.139.000		
20.2.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.2.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	2		
20.2.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
20.3	Trong hoạt động thi hành án				
20.3.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.3.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	33		
20.3.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	6		
20.3.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	526.110.000 và 102,5 chi vàng		
20.3.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	3.898.273.000		
20.3.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.3.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	2		
20.3.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	59.860.000		
21	Pháp chế			Sơ bộ	
21.1	Tổ chức pháp chế				
	<i>Trong đó:</i>				
21.1.1	Số cơ quan, tổ chức đã có Tổ chức pháp chế theo quy định	Tổ chức	396		
21.1.2	Số cơ quan, tổ chức chưa có Tổ chức pháp chế theo quy định	Tổ chức			
21.1.2.1	Số cơ quan, tổ chức chưa có Tổ chức pháp chế theo quy định nhưng đã cử người làm công tác pháp chế chuyên trách	Tổ chức	433		
21.1.2.2	Số cơ quan, tổ chức chưa có Tổ chức pháp chế theo quy định nhưng đã cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm	Tổ chức	1.360		
21.2	Số người làm công tác pháp chế				
21.2.1	Chuyên trách	Người	2.588		
21.2.2	Kiểm nhiệm	Người	5.936		
II	PHỔ BIẾN CÁC THÔNG TIN THÔNG KÊ TRONG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP CỦA BỘ TƯ PHÁP, ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ THEO QUY ĐỊNH				
1	Hộ tịch			Sơ bộ	
1.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong năm báo cáo	Trường hợp	1.514.704		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2021	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
1.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
1.2.1	Đăng ký mới	Trường hợp	625.455		
1.2.2	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	446.655		
1.2.3	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	178.800		
1.3	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước				
1.3.1	Đăng ký mới	Cặp	500.001		
1.3.2	Đăng ký lại	Cặp	28.359		
2	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	22.799		
3	Thi hành án dân sự			Chính thức	
3.1	Kết quả thi hành án dân sự về việc				
3.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	843.917		
3.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	77,28%		
3.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	21,58%		
3.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	75,82%		
3.1.5	Số việc còn lại chuyển sang năm sau	Việc	349.412		
3.2	Kết quả thi hành án dân sự về tiền				
3.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	289.190.925.949		
3.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	51,34%		
3.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	43,08%		
3.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	31,21%		
3.2.5	Số tiền còn lại chuyển sang năm sau./.	1.000 đồng	242.862.747.653		

Qua

Ka